

Số: *2648* /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày *22* tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thay thế và bị thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (tại Tờ trình số 1256/TTr-TCTS-NTTS, ngày 01/6/2017) và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính thay thế và bị thay thế; 02 thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2017 và thay thế Quyết định số 3664/QĐ-BNN-TCTS ngày 21/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN & PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT, TCTS (10b).



Vũ Văn Tám

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ VÀ BỊ THAY THẾ; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ HỦY BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2648 /QĐ-BNN-TCTS ngày 22 tháng 6 năm 2017

Kiểm tra
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính thay thế và bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thủy sản

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh thay thế					
1		Cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm	Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra	Thủy sản	Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh
2		Cấp lại Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm		Thủy sản	
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh bị thay thế					
1		Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm	Thông tư số 23/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2017 hướng dẫn Nghị định số 36/2014/NĐ-CP	Thủy sản	Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh
2		Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm		Thủy sản	

2. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thủy sản

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1		Đăng ký xác nhận hợp đồng xuất khẩu sản phẩm cá Tra	Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra	Thủy sản	Hiệp hội cá Tra Việt Nam
2		Đăng ký xác nhận lại hợp đồng xuất khẩu sản phẩm cá Tra		Thủy sản	Hiệp hội cá Tra Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

Thủ tục hành chính cấp tỉnh

I. Lĩnh vực Thủy sản.

1. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm.

1.1 Trình tự thực hiện:

a) Chủ cơ sở nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định điểm a Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2017/NĐ-CP về Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh;

b) Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở nuôi bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

c) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này); lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi. Trường hợp không cấp mã số nhận diện ao nuôi, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh trả lời chủ cơ sở nuôi bằng văn bản, nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký lần đầu gồm: Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 01 Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP) và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi;

b) Số lượng: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quá 02 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm).

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm.

1.8. Lệ phí: chưa quy định.

✓

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Mẫu số 01) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017 và Sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi do chủ cơ sở nuôi xây dựng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: ao nuôi phải trong quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 55/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra. ✓

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 01

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN ĐIỆN AO NUÔI
CÁ TRA THƯƠNG PHẨM**

Kính gửi¹:

Họ, tên chủ cơ sở:.....

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã doanh nghiệpdo....., cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại....., Fax..... Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5 /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Ao nuôi ²	Địa chỉ ao nuôi ³	Diện tích ao nuôi (m ²)
1			
2			
3			
4			
...			

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ

¹ Ghi rõ tên cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản.

² Ghi rõ vị trí, địa điểm ao nuôi theo sơ đồ mặt bằng.

³ Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

Phụ lục III

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA

(Kèm theo Nghị định số 55 /2017/NĐ-CP ngày 09/5/20 của Chính phủ)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....
CHI CỤC.....

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Chi cục trưởng Chi cục.....tỉnh.....

CHỨNG NHẬN

Số:...../20...

Họ, tên chủ cơ sở:.....

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệpdo.....cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCC):.....

Có mã số nhận diện từng ao nuôi cá Tra như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi ¹	Ao nuôi ²	Diện tích ao nuôi (m ²)	Địa chỉ ao nuôi ³
1	AA-BB-CCCC-DDD			
2				
...				

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

¹ Mã số nhận diện ao nuôi cấp cho cơ sở theo từng ao.

² Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao nuôi, vị trí, địa điểm ao nuôi theo sơ đồ ao nuôi.

³ Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

2. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm.

2.1 Trình tự thực hiện:

a) Chủ cơ sở nuôi nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 55/2017/NĐ-CP.

b) Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở nuôi bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

c) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này); lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi. Trường hợp không cấp mã số nhận diện ao nuôi, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh trả lời chủ cơ sở nuôi bằng văn bản, nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký lại gồm: Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi (Mẫu số 02 Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP), bản gốc Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm đề nghị cấp lại và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quá 02 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ cơ sở nuôi).

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm.

1.8. Lệ phí: chưa quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (Mẫu số 02) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 55/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017, bản gốc Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm đề nghị cấp lại và Sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi do chủ cơ sở nuôi xây dựng.

✓

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: ao nuôi phải trong quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 55/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra. ✓

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẬP LẠI MÃ SỐ NHẬN ĐIỆN AO NUÔI
CÁ TRA THƯƠNG PHẨM**

Kính gửi¹:

Họ, tên chủ cơ sở:.....

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp.....do....., cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại....., Fax..... Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi đã được cấp ²	Địa chỉ ao nuôi ³	Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới
1						
2						
3						
...						

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ

¹ Ghi rõ tên cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản

² Ghi rõ vị trí, địa điểm ao nuôi theo sơ đồ mặt bằng

³ Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện

Phụ lục III

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA

(Kèm theo Nghị định số 55 /2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....
CHI CỤC.....

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Chi cục trưởng Chi cục.....tỉnh.....

CHỨNG NHẬN

Số:...../20...

Họ, tên chủ cơ sở:.....

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệpdo.....cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCC):.....

Có mã số nhận diện từng ao nuôi cá Tra như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi ¹	Ao nuôi ²	Diện tích ao nuôi (m ²)	Địa chỉ ao nuôi ³
1	AA-BB-CCCC-DDD			
2				
....				

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

¹ Mã số nhận diện ao nuôi cấp cho cơ sở theo từng ao.

² Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao nuôi, vị trí, địa điểm ao nuôi theo sơ đồ ao nuôi.

³ Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

V